TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2023/HS-ST
Ngày 21-3-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N
TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông **Nguyễn Mạnh Huấn**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Khoàng Văn Sơn** và ông **Vàng A Hý**

- Thư ký phiên toà: Ông **Lò Văn Hương**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện VKSND huyện N, tỉnh Điện Biên tham gia phiên toà: Ông **Nguyễn Tiến Khôi**, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Điện Biên.

Trong ngày 21 tháng 3 năm 2023, tại Trụ S Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 33/2023/TLST-HS ngày 11 tháng 01 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2023/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 02 năm 2023 đối với bị cáo:

Lù A S, sinh năm 1994 tại huyện S, tỉnh Lào Cai.

Tên gọi khác: Không.

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Nhóm C, xã N, huyện N, tỉnh Điện Biên.

Nghề nghiệp: Làm nương; Trình độ học vấn: Lớp 4/12.

Dân tộc: Mông; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Tin Lành; Quốc tịch: Việt Nam.

Con ông: Lù A C, sinh năm 1971.

Con bà: Sùng Thị P, sinh năm 1976.

Bị cáo có vợ Giàng Thị D, sinh năm 1999 và 03 con, con lớn nhất sinh năm 2015, con nhỏ nhất sinh năm 2017.

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Bị cáo không có án tích, không bị xử phạt vi phạm hành chính.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 01/12/2022 đến ngày xét xử, có mặt.

*** Bị hại:**

Giàng Thị D, sinh năm 1997, địa chỉ Nhóm C, xã N, huyện N, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Giàng A S, sinh năm 1994

- Giàng A K, sinh năm 1998

Cùng địa chỉ: Bản N 4, xã N, huyện N, tỉnh Điện Biên, có mặt.

- Lù A Tráng, sinh năm 1996, địa chỉ Nhóm C, xã N, huyện N, tỉnh Điện Biên, xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 14 giờ ngày 22/11/2022, Lù A S phát hiện có 4 con trâu của gia đình chị Giàng Thị D trú tại Nhóm C, xã N, huyện N, tỉnh Điện Biên đang ăn cỏ ở gần lán nương của bị cáo. Ngày 23/11/2022, Lù A S nảy sinh ý định trộm cắp trâu một trong 4 con trâu nói trên đồng thời nhắn tin cho Giàng A S, sinh năm 1994 ở bản N 4, xã N, huyện N, tỉnh Điện Biên để hỏi S có mua trâu không. Được S đồng ý, khoảng 12 giờ cùng ngày, bị cáo một mình đi xe mô tô biển kiểm soát 27B2 – 180.53 của em trai là Lù A T lên lán nương. Đến nơi thấy 4 con trâu vẫn đang ăn cỏ quanh lán, Lù A S lấy một sợi dây thừng trong lán buộc vào vòng kim loại ở mũi con trâu đực rồi chụp ảnh, quay video gửi cho S qua Zalo. Sau khi xem ảnh, S mặc cả với bị cáo giá con trâu là 16.000.000 đồng. Bị cáo không nhất trí nhưng vẫn dắt trâu về cho S rồi thoả thuận tiếp giá bán. Khoảng 18 giờ cùng ngày, bị cáo dắt trâu đi theo đường mòn vào trong khe suối rồi buộc trâu ở một bãi nương và đi về nhà. Khoảng 13 giờ ngày 24/11/2022, Giàng A S, Giàng A K cùng bị cáo đi xem trâu và thoả thuận giá bán là 14.500.000 đồng. Với giá tiền đó bị cáo phải dắt trâu về tuyến đường liên xã giữa N và N1 để giao trâu cho S, Khoa rồi nhận tiền. Khoảng 16 giờ cùng ngày, khi Khoa đang dắt trâu cho lên xe ô tô thì bị Giàng Thị D phát hiện nhận ra trâu của mình. Giàng A S liền đi tìm bị cáo để lấy lại tiền đồng thời giao trâu cho Giàng Thị D dắt về nhà.

Kết luận định giá tài sản số 40/KL-HĐĐGTS ngày 01/12/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự kết luận con trâu đực lông màu đen khoảng 4 năm tuổi có giá là 23.000.000 đồng.

Cáo trạng số 04/CT-VKSNP ngày 10/01/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện N truy tố bị cáo Lù A S về tội Trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

Luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 173; Điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 của Bộ luật hình sự; Điều 328 của Bộ luật tố tụng hình sự. Tuyên phạt bị cáo Lù A S từ 18 đến 21 tháng cải tạo không giam giữ về tội Trộm cắp tài sản. bị cáo được trừ 111 ngày tạm giam. Không áp dụng hình phạt bổ sung; miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo. Tuyên trả tự do ngay tại phiên toà nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật dân sự 2015 chấp nhận sự tự nguyện của bị cáo bồi thường 5.000.000 đồng tiền công tìm trâu cho chị Giàng Thị D.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự về xử lý vật chứng của vụ án.

Áp dụng khoản 2 Điều 136 BLTTHS và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Miễn án phí HSST và án phí DSST cho bị cáo.

Bị cáo nhất trí với bản cáo trạng, bản luận tội của Viện Kiểm sát nhân dân huyện N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ S nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về chứng cứ phạm tội:

Kết quả tranh tụng tại phiên tòa cho thấy bị cáo Lù A S có tội. Bị cáo đã lợi dụng sự sơ hở của chủ S hữu tài sản đồng thời lén lút dịch chuyển tài sản ra khỏi sự quản lý của chủ S hữu nhằm đem đi tiêu thụ. Chứng cứ chứng minh hành vi của bị cáo đã đầy đủ yếu tố cấu thành tội Trộm cắp tài sản được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự. Hành vi của bị cáo được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp và đã xâm phạm đến quyền S hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Viện kiểm sát nhân dân huyện N truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Lù A S có đầy đủ năng lực để chịu trách nhiệm hình sự về hành vi của mình.

[2] Về tính chất mức độ phạm tội:

Tài sản mà bị cáo Lù A S trộm cắp của gia đình chị Giàng Thị D là một con trâu đực lông màu đen khoảng 4 năm tuổi có giá là 23.000.000 đồng. Giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt ở trong khoảng từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng. Tính chất tội phạm của bị cáo thuộc trường hợp ít nghiêm trọng và bị cáo Lù A S phải chịu trách nhiệm hình sự về trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự có khung hình phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

[3] Về nhân thân của bị cáo:

Bị cáo sinh ra và lớn lên ở huyện S, tỉnh Lào Cai. Năm 2007, bị cáo cùng gia đình chuyển đến sinh sống tại Nhóm C, xã N, huyện N, tỉnh Điện Biên. Bị cáo không chịu tu dưỡng, rèn luyện bản thân, kiếm sống chân chính bằng sức lao động của mình. Đây là nguyên nhân chính để bị cáo thực hiện hành vi phạm tội và phải nhận một bản án không đáng có trong đời.

[4] Về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Đối chiếu các quy định tại khoản 1 của Điều 52 Bộ luật hình sự thì bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Quá trình điều tra cũng như tại phiên toà, bị cáo thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình. Gia đình bị cáo có đơn và xác nhận của chính quyền địa phương về hoàn cảnh bị cáo là lao động chính trong gia đình, các con còn nhỏ, vợ bị cáo đang mổ sinh con tại bệnh viện. Nhận định trên đây là cơ S để chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên về việc áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo Lù A S theo quy định tại điểm i, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Bị cáo được áp dụng nhiều tình tiết giảm nhẹ, lai lịch nhân thân rõ ràng. Trước khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo chấp hành tốt các quy định của pháp luật của Nhà nước. Hội đồng xét xử xét thấy không nhất thiết phải áp dụng hình phạt cách ly đối với bị cáo mà áp dụng áp dụng Điều 36 của Bộ luật hình sự về hình phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo để chính quyền địa phương cùng gia đình giúp đỡ cải tạo bị cáo thành người có ích cho xã hội đồng thời thể hiện tính nhân đạo của pháp luật.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Bộ luật hình sự bị cáo bị khấu trừ một phần thu nhập từ 05% đến 20% để sung quỹ Nhà nước. Xét thấy điều kiện hoàn cảnh của bị cáo khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương, thu nhập của bị cáo chủ yếu dựa vào làm ruộng, nương, gia đình là hộ nghèo theo quy định của Chính phủ. Với nhận định như trên Hội đồng xét xử miễn việc khấu trừ thu nhập đối với bị cáo.

[6] Về hình phạt bổ sung:

Theo quy định của khoản 5 Điều 173 Bộ luật hình sự, bị cáo còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng. Hoàn cảnh của bị cáo khó khăn sống phụ thuộc gia đình, khả năng của bị cáo không thi hành được hình phạt bổ sung. Do vậy Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Lù A S.

[7] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện N, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[8] Về trách nhiệm dân sự:

Tài sản bị cáo trộm cắp đã được chị Giàng Thị D nhận lại ngay sau khi tìm kiếm. Chị D yêu cầu bị cáo bồi thường công đi tìm trâu với số tiền 5.000.000 đồng. Tại phiên toà, bị cáo nhất trí bồi thường cho chị . Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bị hại và sự tự nguyện của bị cáo.

Đối với những người mua tài sản của bị cáo không bị thiệt hại do số tiền mua trâu đã nhận lại ngay sau đó. Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về vật chứng:

Vật chứng của vụ án là một dây thừng màu xanh tịch thu tiêu huỷ; vật chứng là một điện thoại di động màn hình cảm ứng bị cáo sử dụng làm phương tiện phạm tội tịch thu sung quỹ Nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

[10] Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ do vậy Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí HSST và án phí DSST cho bị cáo theo quy định tại Điều 136/BLTTHS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

[11] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, khoản 1 Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự, bị cáo được quyền kháng cáo bản án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 21/3/2023. Bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo bản án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

[12] Các vấn đề khác:

Bị cáo sử dụng chiếc xe mô tô biển kiểm soát 27B2 – 180.53 đăng ký xe mang tên Lù A Tráng, sinh năm 1996, địa chỉ Nhóm C, xã N, huyện N, tỉnh Điện Biên là em trai bị cáo. Lù A T không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo. Xác định chiếc xe mô tô nói trên không phải là vật chứng của vụ án nên cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N không tạm giữ để điều tra. Hội đồng xét xử không xem xét.

Giàng A S, Giàng A K mua trâu là tài sản do bị cáo trộm cắp mà có. Quá trình điều tra không đủ cơ S để xử lý về hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có. Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173; Điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 của Bộ luật hình sự; Điểm d Điều 125; Điều 328 của Bộ luật tố tụng hình sự.

1. Tuyên bố: Bị cáo **Lù A S** phạm tội **"Trộm cắp tài sản".**

2. Hình phạt: Xử phạt bị cáo **Lù A S 18** (mười tám) tháng cải tạo không giam giữ. Bị cáo được trừ thời gian tạm giam 03 tháng 21 ngày bằng 11 tháng 03 ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo còn phải chấp hành tiếp **06** (sáu) tháng **27** (hai mươi bảy) ngày cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Điện Biên nhận được Quyết định thi hành án và bản sao bản án. Giao bị cáo Lù A S cho Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Điện Biên giám sát và giáo dục trong thời gian thi hành án; Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Điện Biên trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Miễn khấu trừ một phần thu nhập; không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Trả tự do ngay tại phiên toà cho bị cáo Lù A S nếu không bị tạm giam về một tội phạm khác. Huỷ bỏ Quyết định tạm giam số 26/2023/HSST-QĐTG ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Điện Biên đối với Lù A S.

Bị cáo vắng mặt tại nơi cư trú, thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 100 Luật Thi hành án hình sự.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng các Điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật dân sự:

Chấp nhận yêu cầu của bị hại và sự tự nguyện của bị cáo. Bị cáo Lù A S bồi thường công tìm trâu cho chị Giàng Thị D, sinh năm 1997, địa chỉ Nhóm C, xã N, huyện N, tỉnh Điện Biên số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị Giàng Thị D mà bị cáo Lù A S chậm trả tiền thì Lù A S phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

4. Xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự:

Tịch thu sung ngân sách Nhà nước một điện thoại di động màn hình cảm ứng của Lù A S; Tịch thu tiêu huỷ một dây thừng màu xanh.

Điện thoại và dây thừng được đựng trong các phong bì công văn của Công an huyện N có đặc điểm như biên bản giao, nhận vật chứng hồi 09 giờ 00 phút ngày 10/01/2023 giữa Công an huyện N và Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

5. Án phí: Áp dụng Điều 136/BLTTHS; Điểm đ Khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH khóa XIV về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Miễn án phí HSST và án phí DSST cho bị cáo.

6. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, khoản 1 Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự, bị cáo được quyền kháng cáo bản án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 21/3/2023. Bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo bản án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

- S Tư pháp tỉnh Điện Biên;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện N;
- Nhà tạm giữ Công an huyện N;
- Cơ quan CSĐT Công an huyện N;
- Công an huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Bị cáo, bị hại, người LQ;
- Lưu.

Nguyễn Mạnh Huấn